

Từ vựng tiếng Anh về Cây cối

Trong bài viết này, VnDoc xin giới thiệu bộ từ vựng tiếng Anh về chủ đề Cây cối với nhiều từ vựng tiếng Anh hay và thông dụng về các loại cây, hoa, cây cảnh, vv trong đời sống hàng ngày. Sau đây mời các bạn cùng VnDoc học từ vựng ‘luôn và ngay’ qua bài viết này nhé!

Dưới đây là tên của các loại cây cảnh, hoa và cây to trong tiếng Anh có thể bạn chưa biết. Cùng học bài thôi nào!

CÂY



alder	(n) cây tổng quán sủi
ash	(n) cây tần bì
beech	(n) cây sồi
birch	(n) cây gỗ bulô
cedar	(n) cây tuyết tùng
elm	(n) cây đu
fir	(n) cây linh sam
hazel	(n) cây phi
hawthorn	(n) cây táo gai

holly	(n) cây nhựa ruồi
lime	(n) cây đoan
maple	(n) cây thích
oak	(n) cây sồi
plane	(n) cây tiêu huyền
pine	(n) cây thông
poplar	(n) cây bạch dương
sycamore	(n) cây sung dâu
weeping willow	(n) cây liễu rủ
willow	(n) cây liễu
yew	(n) cây thủy tùng
apple tree	(n) cây táo
cherry tree	(n) cây anh đào
chestnut tree	(n) cây dẻ
coconut tree	(n) cây dừa
fig tree	(n) cây sung
horse chestnut tree	(n) cây dẻ ngựa
olive tree	(n) cây ô-liu
pear tree	(n) cây lê
plum tree	(n) cây mận
bracken	(n) cây dương xỉ điều hâu
brambles	(n) cây mâm xôi
bush	(n) bụi rậm
cactus (số nhiều: cacti)	(n) cây xương rồng
corn	(n) ngô
fern	(n) cây dương xỉ
flower	(n) hoa
fungus (số nhiều: fungi)	(n) nấm nói chung
grass	(n) cỏ trồng
heather	(n) cây thạch nam
herb	(n) thảo mộc

ivy	(n) cây thường xuân
moss	(n) rêu
mushroom	(n) nấm ăn
nettle	(n) cây tầm ma
shrub	(n) cây bụi
thistle	(n) cây kế
toadstool	(n) nấm độc
tree	(n) cây
weed	(n) cỏ dại
wheat	(n) lúa mì
wild flower	(n) hoa dại

HOA



bluebell	(n) hoa chuông xanh
buttercup	(n) hoa mao lương vàng
carnation	(n) hoa cẩm chướng
chrysanthemum	(n) hoa cúc

crocus	(n) hoa nghệ tây
daffodil	(n) hoa thủy tiên vàng
dahlia	(n) hoa thược dược
daisy	(n) hoa cúc
dandelion	(n) hoa bồ công anh
forget-me-not	(n) hoa lưu ly
foxglove	(n) hoa mao địa hoàng
geranium	(n) hoa phong lữ
lily	(n) hoa loa kèn
orchid	(n) hoa lan
pansy	(n) hoa păng-xê/hoa bướm
poppy	(n) hoa anh túc
primrose	(n) hoa anh thảo
rose	(n) hoa hồng
snowdrop	(n) hoa giọt tuyết
sunflower	(n) hoa hướng dương
tulip	(n) hoa tulip
waterlily	(n) hoa súng
bouquet of flowers / flower bouquet	(n) bó hoa
bunch of flowers	(n) bó hoa

CÁC TỪ LIÊN QUAN ĐẾN CÂY

bark	(n) vỏ cây
branch	(n) cành cây
pine cone	(n) quả thông
sap	(n) nhựa cây
tree stump/ stump	(n) gốc cây
trunk	(n) thân cây to
twig	(n) cành cây con
fruit tree	(n) cây ăn quả
palm tree	(n) cây cọ

evergreen	(n) mãi xanh
coniferous	(n) thuộc họ tùng bách
deciduous	(n) rụng lá hàng năm

CÁC BỘ PHẬN CỦA CÂY

berry	(n) quả mọng
blossom	(n) hoa nhỏ mọc thành chùm
bud	(n) chồi
flower	(n) hoa
leaf	(n) lá
petal	(n) cánh hoa
pollen	(n) phấn hoa
root	(n) rễ cây
stalk	(n) cuống hoa/cành hoa
stem	(n) thân cây hoa
thorn	(n) gai

Trên đây là toàn bộ từ vựng tiếng Anh về chủ đề Cây cối. Hy vọng những từ vựng thú vị và thông dụng này sẽ giúp các bạn hiểu rõ hơn về thế giới tự nhiên xung quanh và bổ sung thêm nguồn kiến thức hữu ích cho mình.

VnDoc chúc bạn học tiếng Anh hiệu quả!